



pín mín qū
贫民区

noun · slum, impoverished area

Example Sentences

Zhè gè chéng shì yǒu yí gè hěn dà de pín mín qū
这个城市有一个很大的贫民区。

This city has a very large slum.

Zhèng fǔ jì huà gǎi shàn pín mín qū de shēng huó tiáo jiàn
政府计划改善贫民区的生活条件。

The government plans to improve living conditions in the slum.

Trace each character, then write the word on your own.

贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫	贫
民	民	民	民	民	民	民	民			
区	区	区	区	区	区	区	区			